**KẾ HOẠCH BÀI DẠY**

**MÔN: TIẾNG VIỆT – LỚP 5**

**LUYỆN TỪ VÀ CÂU: TỪ ĐỒNG NGHĨA – TIẾT 6**

**Thời gian thực hiện: ngày 12 tháng 9 năm 2024**

**LUYỆN TỪ VÀ CÂU**

**TỪ ĐỒNG NGHĨA**

(1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

**1. Phát triển năng lực ngôn ngữ**

Hiểu được thế nào là từ đồng nghĩa, nhận ra các từ đồng nghĩa trong đoạn văn. Biết đặt câu với từ đồng nghĩa.

**2. Góp phần phát triển các năng lực chung và phẩm chất**

Phát triển NL giao tiếp và hợp tác (biết thảo luận nhóm để sắp xếp các từ vào nhóm phù hợp theo yêu cầu của đề bài); NL tự chủ và tự học (biết tự giải quyết nhiệm vụ học tập: chỉ ra từ đồng nghĩa; đặt câu với từ đồng nghĩa). Phát triển PC chăm chỉ, trách nhiệm (tích cực, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập).

**\*HSKT: theo dõi, lắng nghe, tham gia thảo luận câu hỏi theo khả năng nhận biết**

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

– GV chuẩn bị: Máy tính, máy chiếu; phiếu học tập cho HS.

– HS chuẩn bị: SGK *Tiếng Việt 5*, tập một; *Sổ tay từ ngữ Tiếng Việt 5* (NXB ĐHSP TPHCM) hoặc từ điển tiếng Việt; *Vở bài tập* *Tiếng Việt 5*, tập một hoặc vở viết.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN** |  **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **5 phút** | **1. Hoạt động khởi động** |
|  | – GV có thể cho HS chơi Trò chơi tiếp sức cho phần khởi động. Cách chơi: Chọn 2 đội chơi, mỗi đội 5-6 em, xếp thành một hàng dọc cách bảng 3 m. Giáo viên chia đôi bảng, mỗi bên bảng viết, hoặc dán 2 từ bố, mẹ. Chuẩn bị cho mỗi đội 12 -15 thẻ từ, mỗi thẻ có sẵn một trong các từ: ba, cha, anh, chị, chú, má, bu, bầm, mạ, thày, u, cậu, mợ… được úp trên bàn đầu tiên.Lần lượt từng thành viên mỗi đội lên chọn lật một từ, nếu từ đó có nghĩa giông với từ bố hoặc mẹ thì lên bảng dán xuống dưới từ bó, mẹ đã có trên bảng. Nếu từ đó không có nghĩa giống 1 trong 2 từ trên bảng thì để qua 1 bên và về cuối hàng, Bạn tiếp theo sẽ thực hiện giống bạn trước đó. Nhóm nào hoàn thành hết thẻ từ trước, đúng nhiều hơn thì là đội thắng cuộc.– GV giới thiệu bài: Trong trò chơi vừa rồi, các bạn đã tìm được các từ có nghĩa giống nhau như: *mẹ, má, mạ, u, bu, bầm,…* hay *bố, ba, thày,…* là những từ đồng nghĩa. Từ đồng nghĩa là gì? Ta có thể dùng từ đồng nghĩa như thế nào? Bài học hôm nay sẽ cho các em câu trả lời. | - Học sinh chơi trò chơi theo hướng dẫn của giáo viên.**- HSKT tham gia chơi** |
| **17 phút** | **2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN** **THỨC****Mục tiêu:** - Giúp học sinh hiểu được thế nào là từ đồng nghĩa, nhận ra các từ đồng nghĩa trong đoạn văn.- Biết đặt câu với từ đồng nghĩa. |
|  | **Hoạt động 1: Tìm hiểu về từ đồng nghĩa****Cách tiến hành:** – GV mời 1 HS đọc yêu cầu bài tập 1.– GV sử dụng SGK điện tử TV5, chiếu bài tập và cho HS chơi trò chơi hái quả bằng cách dùng chuột lôi quả từ trên cây vào từng nhóm có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau. Có thể chia lớp thành 3 đội, chơi 3 lần có tính thời gian. Sau khi mỗi đội hoàn thành việc chơi, GV chụp kết quả bài làm, ghi giờ và cho đội khác chơi, sau đó chiếu kết quả cả 3 đội lên để lớp nhận xét và đánh giá thắng thua. (Nếu không có máy tính, máy chiếu, GV có thể cho HS gắn thẻ từ hoặc tổ chức hình thức hoạt động khác.)- GV: Các từ trong cùng một nhóm như trên là những từ đồng nghĩa. Trong nhiều trường hợp, người ta có thể sử dụng các từ này thay thế cho nhau. Ví dụ: *Tổ quốc tôi rất đẹp*. 🡪 *Đất nước tôi rất đẹp*.**Hoạt động 2: Đặt câu với từ đồng nghĩa****Cách tiến hành:** - GV cho học sinh đọc yêu cầu bài tập 2.- GV hỏi: 2 từ *cho* và *biếu* đồng nghĩ với nhau, có phải lúc nào khi nói, viết, ta cũng có thể thay thế chúng cho nhau được không?- GV đặt câu hỏi giúp HS rút ra bài học: Qua hai bài tập vừa rồi, các em hiểu từ đồng nghĩa là gì? Cần lưu ý gì khi sử dụng từ đồng nghĩa? - GV nhận xét và chiếu nội dung bài học. Cho vài HS nhắc lại. | - Học sinh đọc yêu cầu của bài tập.- Thực hiện hoạt động theo hướng dẫn của giáo viên.- HSKT tham gia chơi- Kết quả: + Nhóm 1: *nước nhà,* *non sông, giang sơn, đất nước, Tổ quốc.*+ Nhóm 2: *tàu hoả, xe lửa.*+ Nhóm 3: *xinh, đẹp, xinh xắn.*+ Nhóm 4: *cho, biếu.**(Thứ tự các nhóm có thể thay đổi)*- Một vài học sinh đặt thử câu với các từ có nghĩa giống nhau vừa tìm được.- HS đọc: Đặt một câu với động từ cho, một câu với động từ biếu. Rút ra nhận xét về cách dùng mỗi từ đó. - Học sinh làm việc cá nhân, đặt 2 câu theo yêu cầu bài tập. Đọc câu mình viết cho bạn bên canh và giải thích cho bạn tại sao trong câu lại sử dụng từ ***cho*** / ***biếu***.- Cho một số học sinh chia sẻ trước lớp bài làm của mình.- HS: Có những từ có nghĩa giống nhau nhưng khi nói, viết có thể không thay thế cho nhau được. Khi dùng những từ này, ta cần cân nhắc để lựa chọn được từ phù hợp.- HS: Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau; khi nói hay viết, ta cần cân nhắc để sử dụng những từ này cho phù hợp. |
| **10 phút** | **3. Hoạt động luyện tập - thực hành****Mục tiêu:** - Luyện tập tìm từ đồng nghĩa với từ đã cho hoặc tìm các từ đồng nghĩa trong đoạn văn. |
|  | **Hoạt động 3: Tìm từ đồng nghĩa****Cách tiến hành:**- Giáo viên cho học sinh đọc yêu cầu bài tập 1.- GV cho học sinh làm việc nhóm đôi để tìm ra các từ đồng nghĩa với các từ đã cho trong bài tập. - GV nhận xét; hướng dẫn HS sửa BT (nếu cần).\* Gợi ý một số đáp án: ***học trò***: *học sinh, học viên, sinh viên, đồ đệ, môn đồ*; ***siêng năng***: *chăm, chỉ, cần cù, chuyên cần*; ***giỏi***: *tài, tài giỏi, xuất chúng, tài tình,…*- Giáo viên cho học sinh đọc yêu cầu bài tập 2.- GV cho học sinh làm việc nhóm 4, làm BT trên phiếu học tập. Sắp xếp để vài nhóm làm vào phiếu khổ lớn.- Cho HS báo cáo kết quả (các nhóm làm trên phiếu khổ lớn sẽ dán bài lên bảng). Lớp nhận xét.- Giáo viên chốt lại kết quả đúng: Các từ có nghĩa giống với từ *mang* là: *đeo, xách, vác, khiêng.* Các từ này đều chỉ hoạt động di chuyển một vật gì đó từ nơi này sang nơi khác. Đó là các từ đồng nghĩa.- GV hỏi: + Có thể đổi chỗ các từ *đeo, xách, vác, khiêng* không? *+* Có thể thay các từ mới tìm được bằng từ *mang* không? - GV: Như vậy, có những từ có nghĩa giống nhau nhưng không thay thế cho nhau được. Khi dùng những từ này, ta cần cân nhắc để lựa chọn được từ phù hợp. | - 1 HS đọc yêu cầu bài tập; cả lớp đọc thầm theo. BT1: *Tìm từ đồng nghĩa với mỗi từ: học trò, siêng năng, giỏi****.***- HS làm việc nhóm đôi thực hiện yêu cầu của bài tập.- Đại diện một số nhóm báo cáo kết quả trước lớp. Các nhóm khác nêu ý kiến. - 1 HS đọc yêu cầu bài tập; cả lớp đọc thầm theo. *(BT 2: Tìm trong đoạn văn những từ có nghĩa giống từ mang. Theo em, việc dùng các từ ấy ở mỗi câu có phù hợp không? Vì sao?)*- HS làm việc nhóm 4 với phiếu bài tập. Sau đó 2-3 nhóm báo cáo ết quả bằng phiếu trên bảng.- Không, vì bên cạnh nét nghĩa giống nhau, các từ trên còn có những nét nghĩa khác nhau. VD, không thể nói *Bạn Thư điệu đà* ***khiêng*** *túi đàn ghi ta...* vì khiêng cần có 2 người.- Nếu thay thế như vậy, người đọc vẫn hiểu, nhưng từ *mang* sẽ lặp lại nhiều lần và không thể hiện rõ các bạn di chuyển đối tượng bằng cách nào. Do vậy, nếu thay các từ *đeo, xách, vác, khiêng* bằng từ *mang* thì sẽ làm cho đoạn văn không còn hay nữa. Cho nên, tuy có thể nhưng không nên thay thế các từ *đeo, xách, vác, khiêng* trong các câu trênbằng từ *mang*.- Học sinh nhắc lại nội dung bài học. |
| **3 phút** | **4. Hoạt động vận dụng** |
|  | - GV hỏi: Bài học hôm nay giúp các em biết được điều gì?- Điều đó giúp em việc gì?- Học sinh về nhà tìm thêm những từ đồng nghĩa để chia sẻ trước lớp vào tiết sau. | HS: - Biết các từ có nghĩa giống nhau gọi là từ đồng nghĩa. Trông một số trường hợp các từ này có thể thay thế cho nhau trong câu văn, một số trường hợp khác thì không. Hiểu biết đó giúp em lựa chọn từ đúng trong nói và viết. |

 **IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY**

................................................................................................................................................

................................................................................................................................................

................................................................................................................................................

................................................................................................................................................